

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12-9-2019

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

2. Ông Phạm Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 302/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/9/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1970; thường trú: Số 365 đường Lý Thường Kiệt, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; thường trú: Số 365 đường Lý Thường Kiệt, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Vũ Ngọc T, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. Vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1974; thường trú: 31/10, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: 5/11, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc T và bà Phạm Thị L có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 06 tháng, sau đó tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện D (nay là phường A, thị xã D), tỉnh B vào năm 1996, việc kết hôn của ông, bà là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà số 365 đường Lý Thường Kiệt, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh B. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó ông T phát hiện bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, mâu thuẫn với cha mẹ chồng, bà L không tin tưởng ông về vấn đề tiền bạc, còn nghi ngờ ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, rồi dùng những lời lẽ nặng nề để xúc phạm ông. Từ những mâu thuẫn đó dẫn đến việc ông, bà ly thân nhau khoảng 01 năm. Nhưng vì thương con, ông tiếp tục quay lại chung sống với bà L. Tuy nhiên, sau khi tiếp tục chung sống với nhau thì vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân vẫn do bà L thường xuyên nghi ngờ ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Sơn T, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Sơn D, sinh ngày 03/5/2003. Hiện các con chung đang sống cùng bà L. Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu sau ly hôn con chung là cháu D sẽ do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con, còn con chung là cháu Tùng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 08/5/2019, lời khai quá trình tố tụng bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Thông nhất phần trình bày của ông T về thời gian tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà trong thời gian qua do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến ít quan tâm đến vợ con. Hiện tại vợ chồng mỗi người sống một nơi từ tháng 9/2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian vợ chồng ly thân thì không ai quan tâm, chăm sóc lẫn ai. Vì thương con cho nên bà L không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Sơn T, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Sơn D, sinh ngày 03/5/2003. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì bà đồng ý con chung là cháu D sẽ do bà trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý việc ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Còn con chung là cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2019 người làm chứng bà Huỳnh Thị Bích T trình bày:*

Bà với ông T và bà L là hàng xóm của nhau. Là hàng xóm cho nên bà biết giữa ông T và bà L cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mỗi lần mâu thuẫn ông T, bà L lại không sống chung nhà. Vào năm 2015, bà L nói cho bà biết sự việc bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, sau đó bị người này tống tiền. Vì bị tống tiền cho nên bà L đã cùng bà lên trình báo tại công an thị xã D, khi đó người tiếp nhận thông tin trình báo là ông Đ giữ chức vụ Đội phó đội điều tra tổng hợp. Ngoài ra bà không biết thêm thông tin nào khác.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*

Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào các ngày 04/9/2019 và 12/9/2019 nhưng vắng mặt không có lý do; người làm chứng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào qui định của pháp luật xét xử vắng mặt các đương sự là đúng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Vũ Ngọc T đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 04/9/2019 và 12/9/2019 nhưng vắng mặt không có lý do; người làm chứng bà Huỳnh Thị Bích T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc T và bà Phạm Thị L là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện D (nay là phường A, thị xã D), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 106 ngày 04/5/1996 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T và bà L đã phát sinh trầm trọng từ năm 2018, tuy nhiên thực tế những mâu thuẫn này đã nảy sinh từ trước đó. Vợ chồng có những mâu thuẫn về vấn đề kinh tế trong gia đình, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Quá trình tố tụng, bà L xác định nguyên nhân ông T yêu cầu ly hôn là do ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh, bà thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay; trong thời gian ly thân ông, bà đều không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông T xác định đã không còn tình cảm với bà L. Bên cạnh đó Tòa án đã xác minh tình trạng mâu thuẫn của ông, bà tại địa phương, được chính quyền địa phương xác định quá trình chung sống ông, bà cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn và thực tế vợ chồng đã sống ly thân. Từ những cơ sở trên chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của ông T và bà L không thể kéo dài, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T yêu cầu được ly hôn là phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Sơn T, sinh ngày 05/6/1996 và Trần Sơn D, sinh ngày 03/5/2003. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T yêu cầu sau ly hôn con chung là cháu D sẽ do bà L trực tiếp nuôi dưỡng và ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà L cũng đồng ý con chung là cháu D sẽ do bà trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, đồng thời cháu D cũng có nguyện vọng sống cùng với Mẹ. Do đó, giao con chung là cháu Dg cho bà L nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của các bên và ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Còn con chung là cháu T đã trưởng thành nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quốc T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự

và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228, 229 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc T được ly hôn với bà Phạm Thị L (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 106 do Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện D (nay là phường A, thị xã D), tỉnh B cấp ngày 04/5/1996).

2. Về con chung: Ông Trần Quốc T có trách nhiệm giao con chung là cháu Trần Sơn D, sinh ngày 03/5/2003 cho bà Phạm Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Trần Quốc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Sơn D mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Sơn D đủ 18 tuổi. Còn cháu Trần Sơn T, sinh ngày 05/6/1996 đã trưởng thành nên ông Trần Quốc T và bà Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau ly hôn, ông Trần Quốc T có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con. Bà Phạm Thị L không có quyền cản trở ông Trần Quốc T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày bà Phạm Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Quốc T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì ông Trần Quốc T còn phải thanh toán cho bà Phạm Thị L tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quốc T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0028341 ngày 09/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông Trần Quốc T còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã Dĩ An;
- Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- UBND P. A, Tx. D, T. B;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy

